

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Địa chỉ : Số 07 Quang Trung - TP Vinh - Nghệ An

Điện thoại : 0383 Fax: 0383.566.600

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2013

(BÁO CÁO HỢP NHẤT TRƯỚC KIỂM TOÁN)

(Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính)

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Báo cáo chi tiết doanh thu , giá thành
5. Báo cáo chi phí sản xuất giá thành xây lắp
6. Báo cáo thu nhập CBCNV
7. Báo cáo chi phí quản lý doanh nghiệp
8. Báo cáo chi tiết tăng giảm tài sản
9. Thuyết minh báo cáo tài chính



Vinh, 7- 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (Hợp nhất)

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/6/2013	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2013
1	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	1,004,956,547,769	900,958,858,201
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	11,264,022,448	16,483,662,797
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111	9,327,062,370	16,223,004,350
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112	1,936,960,078	260,658,447
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	237,088,247,715	233,815,130,927
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121	237,088,247,715	233,815,130,927
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	521,374,654,217	403,871,669,401
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131	101,693,071,904	103,656,196,483
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132	61,671,768,369	60,266,212,747
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	27,332,911,353	27,007,989,949
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)	135	330,841,164,223	213,105,531,854
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(164,261,632)	(164,261,632)
IV. Hàng tồn kho	140	189,291,821,200	194,112,350,225
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141	189,291,821,200	194,112,350,225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	45,937,802,189	52,676,044,851
1. Chi phí trả trước ngắn hạn TK 1421;1422)	151	16,430,414,052	18,001,293,646
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	2,234,770,080	9,145,869,188
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	3,020,728	177,102,748
3. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158	27,269,597,329	25,351,779,269
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200	585,576,577,111	601,284,353,842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/6/2013	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2013
2. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác (TK 138; 244; 338)	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	127,033,230,177	130,086,393,379
1. Tài sản cố định hữu hình	221	103,467,915,449	108,827,841,666
- Nguyên giá (TK 211)	222	146,002,039,130	163,933,148,590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223	(42,534,123,681)	(55,105,306,924)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-
- Nguyên giá (TK 212)	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,053,196,721	1,195,287,059
- Nguyên giá (TK 213)	228	1,509,038,220	1,517,715,020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229	(455,841,499)	(322,427,961)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	22,512,118,007	20,063,264,654
III. Bất động sản đầu tư	240	354,355,087,414	376,544,323,533
- Nguyên giá	241	362,355,087,414	383,567,003,680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(8,000,000,000)	(7,022,680,147)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6,524,875,901	6,524,875,901
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252	6,524,875,901	6,524,875,901
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	77,588,036,139	65,222,911,688
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	77,092,830,139	59,470,724,078
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	495,206,000	5,752,187,610
3. Tài sản dài hạn khác	268		
VI. Lợi thế thương mại	269	20,075,347,480	22,905,849,341
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,590,533,124,880	1,502,243,212,043
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/6/2013	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1,459,936,585,573	1,350,880,303,845
I. Nợ ngắn hạn	310	1,109,133,488,352	1,015,548,467,621
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311	144,726,065,365	194,850,087,315
2. Phải trả người bán (TK 331)	312	214,578,083,234	213,202,539,682

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/6/2013	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2013
3. Người mua trả tiền trước (TK 131,3387)	313	232,890,388,215	247,035,100,173
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	19,132,557,091	19,076,707,500
5. Phải trả công nhân viên, người lao động (TK 334)	315	12,506,444,210	13,835,937,605
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	115,127,943,089	100,069,243,215
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		
- Phải trả nội bộ khác			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 138;338;344;451;141)	319	349,107,412,214	206,616,989,095
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (TK 353)	323	21,064,594,934	20,861,863,036
II. Nợ dài hạn	330	350,803,097,221	335,331,836,224
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	16,155,567,932	16,155,567,930
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341; 342)	334	282,056,920,495	273,526,500,499
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	52,590,608,794	45,649,767,795
9. Quỹ khoa học và công nghệ	339		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	94,002,867,615	105,145,925,908
I. Vốn chủ sở hữu	410	94,002,867,615	105,145,925,908
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (TK 411)	411	218,460,000,000	218,460,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5,000,000,000	5,000,000,000
3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413	380,952,382	380,952,382
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417	24,457,305,323	24,457,305,323
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418	890,873,699	890,873,699
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	67,358,471	
10. Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420	(155,253,622,260)	(144,043,205,496)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432		

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/6/2013	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2013
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ:	439	36,593,671,692	46,216,982,290
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	440	1,590,533,124,880	1,502,243,212,043

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/6/2013	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	01		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		

Vinh, ngày 30 tháng 6 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần thị Hồng Anh


Nguyễn Văn Phúc




Nguyễn Ngọc Bàng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CTY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
 Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Hợp nhất)

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính : *Đồng VN*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung c	01	VL25	43,550,281,028	135,286,307,765	106,817,192,800	216,782,381,556
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		43,550,281,028	135,286,307,765	106,817,192,800	216,782,381,556
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	41,170,240,059	126,527,974,044	101,033,585,428	201,099,924,670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,380,040,969	8,758,333,721	5,783,607,372	15,682,456,886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	3,959,637,038	8,928,693,337	7,844,648,058	20,358,876,995
7. Chi phí tài chính	22	VL28	12,413,423,589	7,876,846,482	33,568,746,885	15,222,070,730
- Trong đó: Chi phí lãi	23					-
8. Chi phí bán hàng	24		695,693,011	2,750,662,737	1,316,659,938	4,027,252,008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,056,381,478	8,253,167,297	13,154,850,312	13,451,925,582
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		(12,825,820,071)	(1,193,649,458)	(34,412,001,705)	3,340,085,561
11. Thu nhập khác	31		1,844,632,621	635,934,948	17,494,691,647	1,063,249,553
12. Chi phí khác	32		676,402,173	263,748,898	1,876,873,030	1,156,733,710
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1,168,230,448	372,186,050	15,617,818,617	(93,484,157)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước	50		(11,657,589,623)	(821,463,408)	(18,794,183,088)	3,246,601,404
15. Chi phí thuế thu nhập doanh	51	VL30	301,336,011	294,660,346	301,336,011	1,250,790,279
16. Chi phí thuế thu nhập doanh	52	VL30	495,206,000	(302,028,189)	495,206,000	(667,551,189)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(12,454,131,634)	(814,095,565)	(19,590,725,099)	2,663,362,314
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(4,707,868,599)	166,412,926	(9,415,737,198)	165,517,395
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	62		(7,746,263,035)	(980,508,491)	(10,174,987,901)	2,497,844,919
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					-

LẬP BIỂU



Trần thị Hồng Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Bảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Hợp nhất)

Quý 2/2013

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	01		144,502,189,812	190,725,822,366
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(66,926,170,204)	(251,080,999,542)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17,124,564,301)	(31,531,310,040)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,864,436,459)	(4,487,628,508)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(20,657,014)	(1,000,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53,258,881,530	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57,693,670,246)	(10,782,806,226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51,131,573,118	(108,156,921,950)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21		(48,701,118)	(95,670,683,557)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22			131,954,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,254,534,805)	(208,003,028,038)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13,100,000,000	328,201,553,360
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(260,658,447)	(6,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,856,264	7,934,868,321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			9,562,961,894	26,594,664,631
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của đơn vị khác	31		667,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52,018,348,770	188,341,837,578
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(118,592,024,131)	(134,439,968,845)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(7,500,000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65,914,175,361)	53,901,868,733
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5,219,640,349)	(27,660,388,586)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,483,662,797	43,992,762,122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII 34	11,264,022,448	16,332,373,536

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hồng Anh



Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Doanh nghiệp Công ty cổ phần

2. Cơ cấu tổ chức Công ty:

- Trực thuộc Tổng công ty CPXL Dầu khí Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, ki
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Cơ quan Tổng công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhà

5. Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định

Loại tài sản

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

Thiết bị, phương tiện vận tải

Dụng cụ quản lý

6. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách của

9. Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương

10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận nhận được từ các Công ty liên doanh, liên kết được hạch toán vào kết quả kinh doanh khi nhận được. Các khoản khác nhận được ngoài lợi nhuận được chi

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo sổ thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành

	Số trong kỳ	Số lũy kế
1 Doanh thu	43,550,281,028	106,817,192,800
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Người mua trả tiền trước	232,890,388,215	247,035,100,173
2 Phải thu của khách hàng	101,693,071,904	103,656,196,483
3 Phải thu theo tiến độ hợp đồng	27,332,911,353	27,007,989,949

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	9,327,062,370	13,373,610,171
1.2 Tiền gửi ngân hàng	1,936,960,078	2,849,394,179
1.3 Tiền đang chuyển		
1.4 Các khoản tương đương tiền		260,658,447
Cộng:	11,264,022,448	16,483,662,797
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:	1,000,000,000	1,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	236,088,247,715	232,815,130,927
Cộng	237,088,247,715	233,815,130,927
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	237,088,247,715	233,815,130,927
3. Các khoản phải thu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Phải thu của khách hàng	101,693,071,904	103,656,196,483
3.2 Trả trước cho người bán	61,671,768,369	60,266,212,747
3.3 Phải thu nội bộ		
3.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	27,332,911,353	27,007,989,949
3.5 Các khoản phải thu khác	330,841,164,223	213,105,531,854
3.6 Dự phòng phải thu khó đòi	(164,261,632)	(164,261,632)
Cộng	521,374,654,217	403,871,669,401
Dự phòng phải thu khó đòi		
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	521,374,654,217	403,871,669,401
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1 Nguyên liệu, vật liệu	19,690,477,065	17,120,550,726
4.2 Công cụ, dụng cụ	112,922,310	127,840,533
4.3 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	126,277,351,287	100,983,649,229
4.4 Thành phẩm tồn kho	1,597,332,798	1,315,136,013
45 Hàng hoá tồn kho	41,613,737,740	74,565,173,724
Cộng	189,291,821,200	194,112,350,225

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	16,430,414,052	18,001,293,646
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2,234,770,080	9,145,869,188
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3,020,728	177,102,748
Tài sản ngắn hạn khác	27,269,597,329	25,351,779,269
Cộng	<u>45,937,802,189</u>	<u>52,676,044,851</u>
6. Thuế GTGT được khấu trừ:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ đầu kỳ		
Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh phát sinh		
Thuế GTGT đã được khấu trừ, được hoàn lại		
Thuế GTGT còn được khấu trừ cuối năm		-
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
Thuế GTGT đầu ra		-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
7. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.1 Tài sản thiếu chờ xử lý		
7.2 Tạm ứng	26,972,270,712	25,313,962,602
7.3 Thế chấp ký quỹ ký cược ngắn hạn	297,326,617	37,816,667
Cộng	<u>27,269,597,329</u>	<u>25,351,779,269</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	60,584,516,784	50,958,907,702	45,037,143,477	3,032,735,705	4,319,844,922	163,933,148,590
- Mua trong năm		10,000,000		2,000,000	36,455,600	48,455,600
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						-
- Tăng khác (Trao đổi, điều động tài sản)	1,856,670,000	14,501,522,897	14,380,000,000	19,649,876,709	3,943,284,858	54,331,354,464
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn	3,924,522,779	809,063,700	695,818,181	17,081,432		5,446,486,092
- Giảm khác	5,471,601,014	33,498,689,547	27,894,142,871			66,864,433,432
Số dư cuối năm	53,045,062,991	31,162,677,352	30,827,182,425	22,667,530,982	8,299,585,380	146,002,039,130
*Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,049,334,952	28,485,652,098	15,436,583,396	795,786,143	1,337,950,335	55,105,306,924
- Khấu hao trong năm	1,190,027,143	2,790,614,398	1,239,184,778	701,710,762	170,568,078	6,092,105,159
- Tăng khác (luân chuyển)	4,733,546,432		3,280,152,590	1,239,318,175	825,761,566	10,078,778,763
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán	1,841,675,742	5,623,643,408	11,190,460,632			18,655,779,782
- Giảm khác (luân chuyển)		9,789,498,493	196,706,718	94,632,171	5,450,001	10,086,287,383
Số dư cuối năm	13,131,232,785	15,863,124,595	8,568,753,414	2,642,182,909	2,328,829,978	42,534,123,681
*Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	51,535,181,832	22,473,255,604	29,600,560,081	2,236,949,562	2,981,894,587	108,827,841,666
- Tại ngày cuối năm	39,913,830,206	15,299,552,757	22,258,429,011	20,025,348,073	5,970,755,402	103,467,915,449

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				1,517,715,020	-	1,517,715,020
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán				8,676,800		8,676,800
Số dư cuối năm						

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
- Khấu hao trong năm			322,427,961	-	322,427,961
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			142,090,338		142,090,338
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm			8,676,800		8,676,800
Giá trị còn lại của TSCĐ VH		-	455,841,499	-	455,841,499
- Tại ngày đầu năm	-	-			-
- Tại ngày cuối năm	-	-	1,195,287,059	-	1,195,287,059
		-	1,053,196,721	-	1,053,196,721

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng		- 204,868,077		
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 7 Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

13. Chi phí XD CB dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	22,512,118,007	20,063,264,654
Cộng	22,512,118,007	20,063,264,654

14. Chi phí trả trước dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	77,092,830,139	59,470,724,078
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	495,206,000	5,752,187,610
Cộng	77,588,036,139	65,222,911,688

15. Nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1 Vay và nợ ngắn hạn	144,726,065,365	194,850,087,315
15.2 Phải trả cho người bán	214,578,083,234	213,202,539,682
15.3 Người mua trả tiền trước	232,890,388,215	247,035,100,173
15.4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	19,132,557,091	19,076,707,500
15.5 Phải trả người lao động	12,506,444,210	13,835,937,605
15.6 Chi phí phải trả	115,127,943,089	100,069,243,215
15.7 Phải trả nội bộ		
15.8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
15.9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	349,107,412,214	206,616,989,095
15.10 Dự phòng phải trả ngắn hạn		
15.11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	21,064,594,934	20,861,863,036
Cộng	1,109,133,488,352	- 1,015,548,467,621

16. Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1 Phải trả dài hạn người bán		-
16.2 Phải trả dài hạn nội bộ		-
16.3 Phải trả dài hạn khác	16,155,567,934	16,155,567,930
16.4 Vay và nợ dài hạn	282,056,920,495	273,526,500,499
16.5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
16.6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
16.7 Dự phòng phải trả dài hạn		
16.8 Doanh thu ghi nhận trước	52,590,608,794	45,649,767,795
Cộng	350,803,097,219	335,331,836,224

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 7 Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

17. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	11	12
Số dư đầu năm trước	218,460,000,000	5,000,000,000	380,952,382	-	-	-	31,457,305,323	890,873,699	-	825,157,266
- Tăng vốn trong năm trước										
- Phân phối các quỹ										(144,868,362,762)
- Trả cổ tức										
- Tăng khác										
+ Trích quỹ từ LN										
+ T/đoàn chuyển tiền thưởng										
+ Thu khác										
+ Điều chỉnh tiền thuế TNDN do kết chuyển lỗ năm 2011 chuyển qua										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	7,000,000,000	-	-	
+ Nộp thuế TNDN truy thu										
+ Chi quỹ							7,000,000,000			
+ phân phối các quỹ										
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	218,460,000,000	5,000,000,000	380,952,382	-	-	-	24,457,305,323	890,873,699	-	(144,043,205,496)
- Tăng trong năm nay	-									
- Lợi nhuận trong năm nay										
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ										
- Tăng khác,	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ Phân phối lợi nhuận										
+ Hợp nhất các công ty										
+ Thu tiền tiền cho thuê sân TT										
+ Điều chỉnh tiền thuế TNDN do kết chuyển lỗ năm 2011 chuyển qua										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										10,174,987,901
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,035,428,863
+ Nộp thuế TNDN truy thu										
+ Chi quỹ										
+ phân phối các quỹ										
	218,460,000,000	5,000,000,000	380,952,382	-	-	-	24,457,305,323	890,873,699	-	(155,253,622,260)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TCT XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7 - Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước		
Vốn góp cổ đông	218,460,000,000	218,460,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	5,000,000,000	5,000,000,000
Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	223,460,000,000	223,460,000,000

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:		
- Cổ tức của cổ phiếu thường:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư và phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TCT XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7 - Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

+ Quỹ khen thưởng + Phúc lợi

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạo thành tài sản

f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Số đầu năm

Nguồn kinh phí được cấp trong năm/kỳ

Khấu hao trong năm

Số cuối năm/kỳ

Cổ phiếu**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*- *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- *Cổ phiếu phổ thông*- *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*- *Cổ phiếu ưu đãi***Quỹ khen thưởng, phúc lợi****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Quỹ khen thưởng

Quỹ phúc lợi

Cộng _____ - _____

_____ - _____

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO

VI. KẾT QUẢ KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ này trăm trước
18. Doanh thu		
Tổng doanh thu		
Doanh thu	106,817,192,800	216,782,381,556
Cộng	106,817,192,800	216,782,381,556
19. Giá vốn		
Giá vốn	101,033,585,428	201,099,924,670
Cộng	101,033,585,428	201,099,924,670
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu	7,844,648,058	20,358,876,995
Cộng	7,844,648,058	20,358,876,995
21. Chi phí tài chính		
Chi phí	33,568,746,885	15,222,070,730
Cộng	33,568,746,885	15,222,070,730
22. Chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng	1,316,659,938	4,027,252,008
Cộng	1,316,659,938	4,027,252,008
23. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,154,850,312	13,451,925,582
Cộng	13,154,850,312	13,451,925,582
24. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	17,494,691,647	1,063,249,553
Cộng	17,494,691,647	1,063,249,553
25. Chi phí khác		
Chi phí khác	1,876,873,030	1,156,733,710
Cộng	1,876,873,030	1,156,733,710
26. Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18,794,183,088)	3,246,601,404
Các khoản đ/c tăng, giảm LN kế toán để XD LN chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25.0%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	301,336,011	1,250,790,249
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	495,206,000	(667,551,189)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(19,590,725,099)	2,663,362,344
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(9,415,737,198)	165,517,395
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(10,174,987,901)	2,497,844,949
Cổ tức được chia		
Lợi nhuận lũy kế chuyển sang năm sau		
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ		
Lợi nhuận trong năm		
Cổ tức được chia		
Lợi nhuận lũy kế chuyển sang năm sau	-	-

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO I CHUYỂN TIỀN TỆ:

27. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

1. Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

2. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 "Báo cáo bộ phận" (2):
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Những thông tin khác (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vinh, ngày 30 tháng 6 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Thị Hồng Anh


Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Bàng